

**CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: /2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

**DỰ THẢO**

## **NGHỊ ĐỊNH**

### **QUY ĐỊNH VỀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật an ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật phòng, chống rửa tiền ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thanh toán không dùng tiền mặt.*

#### **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, bao gồm: mở và sử dụng tài khoản thanh toán; dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt; dịch vụ trung gian thanh toán; tổ chức, quản lý và giám sát các hệ thống thanh toán.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.
2. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ trung gian thanh toán.
4. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ trung gian thanh toán (sau đây gọi là khách hàng).

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là dịch vụ thanh toán) bao gồm: dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng và dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng.
2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán) bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
4. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích là doanh nghiệp được Thủ tướng Chính phủ chỉ định để kinh doanh dịch vụ tài chính, chuyển tiền và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.
5. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nước ngoài là tổ chức thành lập, hoạt động ở nước ngoài và được tham gia cung ứng dịch vụ thanh toán hợp pháp theo quy định của quốc gia sở tại, bao gồm: ngân hàng, tổ chức thẻ quốc tế, tổ chức chuyển mạch, tổ chức trung gian thanh toán và tổ chức khác.
6. Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là giao dịch thanh toán) là thực hiện việc trả tiền hoặc chuyển tiền giữa/của tổ chức, cá nhân qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
7. Thanh toán quốc tế là giao dịch thanh toán được thực hiện giữa một bên là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam với một bên là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nước ngoài để phục vụ cho bên trả tiền/chuyển tiền hoặc bên thụ hưởng.
8. Chủ tài khoản thanh toán là cá nhân đứng tên mở tài khoản đối với tài khoản của cá nhân hoặc là tổ chức mở tài khoản đối với tài khoản của tổ chức.
9. Tài khoản của khách hàng là tài khoản thanh toán hoặc các loại tài khoản khác do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở cho khách hàng để thực hiện dịch vụ thanh toán.
10. Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là phương tiện thanh toán) là phương tiện dựa trên hình thức giấy hoặc điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép phát hành và được sử dụng nhằm thực hiện giao dịch thanh toán, bao gồm: Séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, ví điện tử, tiền di động và các phương tiện thanh toán khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
11. Phương tiện thanh toán không hợp pháp là phương tiện không phải do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép phát hành được sử dụng để thanh toán đa mục đích.
12. Tiền điện tử là giá trị tiền tệ lưu trữ trên các phương tiện điện tử được trả trước bởi khách hàng cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để thực hiện giao dịch thanh toán và được đảm bảo giá trị tương ứng tại ngân hàng, bao gồm: thẻ trả trước, ví điện tử, tiền di động.
13. Tiền di động là tiền điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán kinh doanh dịch vụ viễn thông phát hành và định danh khách hàng thông qua cơ sở dữ liệu thuê bao di động.
14. Ví điện tử là tiền điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phát hành và định danh khách hàng thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại ngân hàng.
15. Thẻ trả trước là tiền điện tử do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành, cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi giá trị tiền được nạp vào thẻ.
16. Hoạt động đại lý thanh toán là việc bên đại lý thanh toán thực hiện một phần quy trình mở tài khoản thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán của bên giao đại lý thanh toán cho khách hàng.
17. Dịch vụ chuyển mạch tài chính là dịch vụ cung ứng hạ tầng kỹ thuật để thực hiện việc kết nối, truyền dẫn và xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện các giao dịch thanh toán thông qua ATM, POS, Internet, điện thoại di động và các kênh giao dịch điện tử khác giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và/hoặc giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
18. Dịch vụ bù trừ điện tử là dịch vụ cung ứng hạ tầng kỹ thuật để thực hiện việc tiếp nhận, đối chiếu dữ liệu thanh toán và tính toán kết quả số tiền phải thu, phải trả sau khi bù trừ giữa các bên thành viên tham gia là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để thực hiện việc quyết toán cho các bên có liên quan.
19. Dịch vụ cổng thanh toán điện tử là dịch vụ cung ứng hạ tầng kỹ thuật để thực hiện việc kết nối giữa các đơn vị chấp nhận thanh toán và ngân hàng nhằm hỗ trợ khách hàng thực hiện thanh toán trong giao dịch thương mại điện tử, thanh toán hóa đơn điện tử và các dịch vụ thanh toán điện tử khác.

20. Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ là dịch vụ hỗ trợ các ngân hàng thực hiện dịch vụ thu hộ, chi hộ cho khách hàng có tài khoản thanh toán, thẻ ngân hàng tại ngân hàng thông qua việc nhận, xử lý, gửi thông điệp dữ liệu điện tử và tính toán kết quả thu hộ, chi hộ; hủy việc thu hộ, chi hộ để quyết toán cho các bên có liên quan.

21. Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử là dịch vụ hỗ trợ việc tiếp nhận, truyền dẫn và xử lý dữ liệu trong các giao dịch chuyển tiền điện tử của ngân hàng hoặc được ngân hàng ủy thác.

22. Hệ thống thanh toán là hệ thống bao gồm các phương tiện thanh toán, các quy định, quy trình, thủ tục, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tổ chức vận hành và các thành viên tham gia để xử lý, bù trừ, quyết toán các giao dịch thanh toán phát sinh giữa các thành viên tham gia.

23. Hệ thống thanh toán quan trọng là hệ thống thanh toán có vai trò chủ đạo trong việc phục vụ nhu cầu thanh toán của các chủ thể trong nền kinh tế, có khả năng phát sinh rủi ro hệ thống.

#### **Điều 4. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt**

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt.

2. Tổ chức, quản lý, vận hành, giám sát hệ thống thanh toán quốc gia; tham gia tổ chức, giám sát sự vận hành của các hệ thống thanh toán quan trọng khác trong nền kinh tế; giám sát các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng; giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp Giấy phép.

3. Cấp, thu hồi Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước cấp phép của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

4. Xem xét, chấp thuận hoặc từ chối bằng văn bản đối với đề nghị của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng và có quyền yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 6 Điều 19 Nghị định này.

5. Kiểm tra, thanh tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm pháp luật hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt của các tổ chức và cá nhân.

6. Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thanh toán; chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc quản lý hoạt động thanh toán quốc tế.

#### **Điều 5. Thanh toán quốc tế**

1. Thanh toán quốc tế phải tuân theo các quy định của Nghị định này, pháp luật về quản lý ngoại hối, về bảo vệ dữ liệu người dùng, về an ninh mạng, về quản lý thuế, pháp luật về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và các thỏa thuận quốc tế về thanh toán mà Việt Nam tham gia. Trường hợp pháp luật Việt Nam chưa quy định thì áp dụng tập quán quốc tế, nếu không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

2. Ngân hàng được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường quốc tế (sau đây gọi chung là ngân hàng được phép) được hợp tác kết nối với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nước ngoài để thực hiện giao dịch thanh toán quốc tế phù hợp với các quy định về quản lý ngoại hối, quy định tại Nghị định này và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. Việc chấp thuận bằng văn bản thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chỉ được hợp tác với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nước ngoài để hỗ trợ ngân hàng được phép thực hiện các giao dịch thanh toán quốc tế và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. Việc chấp thuận bằng văn bản thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Các bên liên quan thanh toán quốc tế có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ kịp thời và đáp ứng các yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **Điều 6. Cung ứng và phát hành tiền điện tử**

1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cung ứng và phát hành tiền điện tử dưới dạng thẻ trả trước. Việc cung ứng và phát hành thẻ trả trước thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động thẻ ngân hàng.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cung ứng và phát hành tiền điện tử dưới dạng ví điện tử, tiền di động. Việc cung ứng dịch vụ ví điện tử, tiền di động phải được Ngân hàng Nhà nước cấp phép sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện kinh doanh về dịch vụ trung gian thanh toán quy định tại Nghị định này và tuân thủ các văn bản hướng dẫn liên quan đến cung ứng dịch vụ ví điện tử, dịch vụ tiền di động.

#### **Điều 7. Tổ chức, quản lý và vận hành hệ thống thanh toán quốc gia**

1. Ngân hàng Nhà nước tổ chức, quản lý và vận hành hệ thống thanh toán quốc gia để thực hiện dịch vụ thanh toán giữa các thành viên là Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước; thực hiện quyết toán kết quả bù trừ cho các hệ thống thanh toán khác.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định các biện pháp quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống thanh toán quốc gia.

#### **Điều 8. Các hành vi bị cấm**

1. Làm giả, sửa chữa, tẩy xóa, thay thế phương tiện thanh toán, chứng từ thanh toán; lưu giữ, lưu hành, chuyển nhượng, sử dụng phương tiện thanh toán giả, chứng từ thanh toán giả.

2. Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập trái phép, phá hoại, làm thay đổi chương trình phần mềm, cơ sở dữ liệu điện tử sử dụng trong thanh toán; lợi dụng lỗi hệ thống mạng máy tính để trục lợi.

3. Cung cấp thông tin không trung thực trong quá trình cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, hoạt động đại lý thanh toán.

4. Tiết lộ, cung cấp thông tin có liên quan đến tiền gửi của chủ tài khoản và các giao dịch thanh toán của khách hàng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không đúng theo quy định của pháp luật.

5. Mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh; cho thuê, cho mượn tài khoản thanh toán.

6. Phát hành, cung ứng và sử dụng các phương tiện thanh toán không hợp pháp.

7. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ được giao trong xử lý các giao dịch thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của khách hàng và ngân hàng vì mục đích trục lợi.

8. Thực hiện không đúng phạm vi, đối tượng, bản chất dịch vụ đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép và/hoặc không duy trì đầy đủ các điều kiện kinh doanh cung ứng quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị định này.

9. Sử dụng, lợi dụng tài khoản thanh toán, phương tiện thanh toán, dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, kinh doanh trái pháp luật hoặc lừa đảo, thực hiện giao dịch khống, giao dịch hàng hóa, dịch vụ không phát sinh/không có thật hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác.

10. Giả mạo, mạo danh bên đại lý thanh toán. Bên đại lý thanh toán lợi dụng việc làm đại lý thanh toán để thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hành vi giao dịch gian lận, giả mạo, chiếm đoạt tiền của khách hàng; hành vi giao dịch cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

11. Tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán, trừ Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận và bên đại lý thanh toán sau khi ký kết hợp đồng với bên giao đại lý.

12. Thực hiện cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khi chưa được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động hoặc chưa có hợp đồng hợp tác với ngân hàng đối với các dịch vụ không thực hiện cấp phép của tổ chức không phải là ngân hàng.

13. Tẩy, xóa, thay đổi nội dung, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, làm giả Giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

14. Ủy thác, giao đại lý cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động được phép theo Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn ví điện tử hoặc thông tin ví điện tử.

15. Gian lận, giả mạo các giấy tờ chứng minh đáp ứng đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép để được cấp Giấy phép.

16. Chủ tài khoản thanh toán có tài khoản thanh toán đang hoạt động tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không cung cấp (hoặc cung cấp không trung thực) thông tin về tài khoản thanh toán của mình cho các bên có quyền, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

# **MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN**

## **Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 9. Mở và sử dụng tài khoản thanh toán**

Việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

### **Điều 10. Sử dụng và ủy quyền sử dụng tài khoản thanh toán**

1. Chủ tài khoản thanh toán được sử dụng tài khoản thanh toán của mình để nộp, rút tiền mặt và yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thực hiện các giao dịch thanh toán hợp lệ. Chủ tài khoản thanh toán có quyền yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cung cấp thông tin về giao dịch và số dư trên tài khoản thanh toán của mình.

2. Chủ tài khoản thanh toán có thể ủy quyền có thời hạn bằng văn bản cho người khác sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tài khoản thanh toán có nghĩa vụ cung cấp thông tin trung thực và tuân thủ các quy định về mở, sử dụng tài khoản thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và phải đảm bảo có đủ tiền trên tài khoản thanh toán để thực hiện lệnh thanh toán đã lập, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ, kịp thời lệnh thanh toán hợp lệ của chủ tài khoản thanh toán.

5. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có quyền từ chối thực hiện lệnh thanh toán không hợp lệ của chủ tài khoản thanh toán, hoặc khi trên tài khoản thanh toán không đủ tiền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong trường hợp từ chối không thực hiện thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phải thông báo ngay lý do từ chối cho chủ tài khoản thanh toán.

### **Điều 11. Phong tỏa tài khoản thanh toán**

1. Tài khoản thanh toán bị phong tỏa một phần hoặc toàn bộ số tiền trên tài khoản trong các trường hợp sau:

a) Theo thỏa thuận trước bằng văn bản giữa chủ tài khoản thanh toán và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;

b) Khi có quyết định hoặc yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện và có bằng chứng về việc tài khoản thanh toán gian lận, vi phạm pháp luật.

d) Khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có nhầm lẫn, sai sót ghi Có nhầm vào tài khoản thanh toán của khách hàng hoặc theo yêu cầu hoàn trả lại tiền của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chuyển tiền do có nhầm lẫn, sai sót so với lệnh thanh toán của người chuyển tiền. Số tiền bị phong tỏa trên tài khoản thanh toán không vượt quá số tiền bị nhầm lẫn, sai sót;

đ) Khi có yêu cầu phong tỏa của một trong các chủ tài khoản thanh toán chung hoặc khi có tranh chấp giữa các chủ tài khoản thanh toán chung.

2. Việc chấm dứt phong tỏa tài khoản thanh toán được thực hiện:

- a) Theo thỏa thuận trước bằng văn bản giữa chủ tài khoản thanh toán và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- b) Có quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- c) Khi có bằng chứng về việc tài khoản thanh toán không gian lận hoặc vi phạm pháp luật;
- d) Đã xử lý xong sai sót, nhầm lẫn trong thanh toán chuyển tiền quy định tại điểm d khoản 1 Điều này hoặc các tranh chấp giữa các chủ tài khoản thanh toán chung đã được giải quyết.
- đ) Khi có yêu cầu của tất cả các chủ tài khoản thanh toán chung hoặc các tranh chấp giữa các chủ tài khoản thanh toán chung đã được giải quyết.

3. Việc phong tỏa tài khoản thanh toán nếu trái pháp luật gây thiệt hại cho chủ tài khoản thì bên ra lệnh phong tỏa tài khoản phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 12. Đóng tài khoản thanh toán**

1. Việc đóng tài khoản thanh toán được thực hiện khi:

- a) Chủ tài khoản thanh toán có yêu cầu và đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến tài khoản thanh toán;
- b) Chủ tài khoản thanh toán là cá nhân bị chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự;
- c) Tổ chức có tài khoản thanh toán chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;
- d) Chủ tài khoản thanh toán vi phạm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- đ) Chủ tài khoản thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán vi phạm Điều 8 Nghị định này và các quy định pháp luật khác trong hoạt động thanh toán;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Xử lý số dư khi đóng tài khoản thanh toán:

- a) Chi trả theo yêu cầu của chủ tài khoản thanh toán hoặc người được thừa kế, đại diện thừa kế hợp pháp trong trường hợp chủ tài khoản thanh toán là cá nhân chết hoặc theo yêu cầu của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp chủ tài khoản thanh toán là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Chi trả theo quyết định cơ quan có thẩm quyền;
- c) Xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp người thụ hưởng hợp pháp số dư trên tài khoản thanh toán đã được thông báo mà không đến nhận.

## **Mục 2. MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

### **Điều 13. Mở và sử dụng tài khoản thanh toán của Ngân hàng Nhà nước**

1. Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản thanh toán cho Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 27 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, khoản 4 Điều 55 Luật ngân sách nhà nước và các Điều 101, Điều 109, Điều 114, khoản 4 Điều 118, Điều 121 Luật các tổ chức tín dụng; và tổ chức bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Điều 31 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

2. Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản và thực hiện giao dịch thanh toán cho ngân hàng trung ương các nước, các ngân hàng thương mại nước ngoài, tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế, ngân hàng quốc tế theo các điều ước và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên tham gia. Trong trường hợp Việt Nam chưa phải là thành viên tham gia, việc mở tài khoản thanh toán thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng trung ương các nước, ngân hàng thương mại nước ngoài, tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế, ngân hàng quốc tế, mở tài khoản thanh toán và thực hiện giao dịch thanh toán ở nước ngoài theo các điều ước và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên tham gia.

**Điều 14. Hồ sơ và trình tự thủ tục mở/đóng tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước, tổ chức bảo hiểm tiền gửi**

1. Hồ sơ mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, bao gồm:

- a) Giấy đề nghị mở tài khoản thanh toán kèm bản đăng ký mẫu dấu, mẫu chữ ký (theo quy định của Ngân hàng Nhà nước) do người đại diện hợp pháp của tổ chức mở tài khoản ký tên, đóng dấu;
- b) Các giấy tờ chứng minh tổ chức mở tài khoản thanh toán được thành lập và hoạt động hợp pháp, gồm: điều lệ, quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư;
- c) Các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện hợp pháp của người đại diện hợp pháp của tổ chức mở tài khoản thanh toán và thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của người đó;
- d) Văn bản hoặc quyết định bổ nhiệm và thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán, người kiểm soát chứng từ giao dịch với Ngân hàng Nhà nước;

Các giấy tờ trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này là bản chính hoặc bản sao. Nếu giấy tờ trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục mở tài khoản thanh toán

a) Khi có nhu cầu mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tổ chức mở tài khoản thanh toán lập 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi đến Ngân hàng Nhà nước (nơi đề nghị mở tài khoản thanh toán);

b) Khi nhận được hồ sơ mở tài khoản thanh toán, Ngân hàng Nhà nước tiến hành kiểm tra các giấy tờ trong hồ sơ và đối chiếu với các yếu tố đã kê khai tại giấy đề nghị mở tài khoản thanh toán, đảm bảo sự khớp đúng, chính xác;

Trường hợp giấy tờ trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán là bản sao mà không phải là bản sao được chứng thực, bản sao được cấp từ sổ gốc thì tổ chức mở tài khoản thanh toán phải xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính;

c) Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ mở tài khoản thanh toán của tổ chức mở tài khoản thanh toán, Ngân hàng Nhà nước phải giải quyết việc mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước từ chối mở tài khoản thanh toán thì phải thông báo lý do cho khách hàng biết.

3. Về việc đóng tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước, tổ chức bảo hiểm tiền gửi

a) Khi có nhu cầu đóng tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước, tổ chức bảo hiểm tiền gửi lập Giấy đề nghị đóng tài khoản thanh toán và yêu cầu xử lý số dư tài khoản thanh toán (nếu có) do người đại diện hợp pháp của tổ chức mở tài khoản ký tên, đóng dấu và gửi trực tiếp về Ngân hàng Nhà nước nơi mở tài khoản để thực hiện đóng tài khoản thanh toán;

b) Khi nhận được Giấy đề nghị đóng tài khoản thanh toán, Ngân hàng Nhà nước tiến hành kiểm tra, đối chiếu thông tin trên giấy đề nghị với thông tin tài khoản và xử lý số dư trên tài khoản thanh toán theo yêu cầu của chủ tài khoản (nếu có) và thực hiện đóng tài khoản thanh toán cho khách hàng;

c) Trong vòng 1 ngày làm việc kể từ khi nhận được Giấy đề nghị đóng tài khoản thanh toán của tổ chức mở tài khoản thanh toán, Ngân hàng Nhà nước phải giải quyết việc đóng tài khoản cho khách hàng;

d) Trường hợp đóng tài khoản thanh toán theo quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 12 Nghị định này, sau khi xử lý số dư tài khoản thanh toán (nếu có) theo quy định, Ngân hàng Nhà nước thực hiện đóng tài khoản thanh toán và thông báo cho tổ chức mở tài khoản biết.

### **Mục 3. MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

#### **Điều 15. Mở và sử dụng tài khoản thanh toán giữa các tổ chức tín dụng**

1. Việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán giữa các tổ chức tín dụng phải thực hiện theo đúng quy định tại Luật các tổ chức tín dụng. Tài khoản thanh toán mở giữa các tổ chức tín dụng chỉ phục vụ cho mục đích thanh toán, không được cho vay thấu chi hoặc sử dụng cho các mục đích khác.
2. Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối được mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ. Việc mở, sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

#### **Điều 16. Mở tài khoản thanh toán cho cá nhân và tổ chức không phải là tổ chức tín dụng**

1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hướng dẫn việc mở tài khoản thanh toán cho khách hàng phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp ngân hàng, chi nhánh ngân hàng thực hiện mở tài khoản thanh toán cho khách hàng thông qua bên đại lý thanh toán thì phải tuân thủ quy định tại Điều 23 Nghị định này.
2. Người mở tài khoản thanh toán là cá nhân phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự đầy đủ; người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự. Người chưa đủ 15 tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của pháp luật Việt Nam mở tài khoản thanh toán thông qua người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật.
3. Tài khoản thanh toán chung là tài khoản thanh toán có ít nhất hai chủ thể trở lên cùng đứng tên mở tài khoản. Chủ tài khoản thanh toán chung là tổ chức hoặc cá nhân. Mục đích sử dụng tài khoản thanh toán chung, quyền và nghĩa vụ của các chủ tài khoản thanh toán chung và các quy định liên quan đến việc sử dụng tài khoản chung phải được xác định rõ bằng văn bản.

### **Chương III**

## **DỊCH VỤ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT**

### **Mục 1. DỊCH VỤ THANH TOÁN QUA TÀI KHOẢN CỦA KHÁCH HÀNG**

#### **Điều 17. Dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng**

1. Dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng, bao gồm:
  - a) Cung ứng phương tiện thanh toán, bao gồm: séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng và các phương tiện thanh toán khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
  - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán: séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng, chuyển tiền, thu hộ, chi hộ;
  - c) Các dịch vụ thanh toán khác thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
2. Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng:
  - a) Ngân hàng Nhà nước cung ứng các dịch vụ thanh toán cho các khách hàng mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước;
  - b) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng chính sách cung ứng tất cả các dịch vụ thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này;
  - c) Ngân hàng hợp tác xã được cung ứng một số dịch vụ thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này khi các hoạt động này được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.

### **Mục 2. DỊCH VỤ THANH TOÁN KHÔNG QUA TÀI KHOẢN CỦA KHÁCH HÀNG**

#### **Điều 18. Dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng**

1. Dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng, bao gồm: chuyển tiền, thu hộ, chi hộ.
2. Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng:



- a) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng chính sách được cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng;
- b) Ngân hàng hợp tác xã cung ứng một hoặc một số dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng khi các hoạt động này được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp;
- c) Quỹ tín dụng nhân dân được cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thu hộ và chi hộ cho các thành viên khi các hoạt động này được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp;
- d) Tổ chức tài chính vi mô được cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thu hộ và chi hộ cho khách hàng tài chính vi mô khi các hoạt động này được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp;
- đ) Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thu hộ và chi hộ sau khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

**Điều 19. Điều kiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích**

Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Trang bị cơ sở vật chất, điều kiện kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin tại các địa điểm cung ứng dịch vụ đảm bảo đáp ứng yêu cầu hạch toán và xử lý các giao dịch thanh toán thông suốt, bảo mật và an toàn; đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu về lĩnh vực tài chính ngân hàng, nắm rõ quy trình và thao tác khi thực hiện giao dịch thanh toán.
2. Xây dựng, trang bị các thiết bị đảm bảo việc giao nhận, bảo quản tiền mặt tại các địa điểm giao dịch trong hệ thống của đơn vị. Có phương án phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; thu gom, vận chuyển tiền mặt đảm bảo cuối ngày nộp vào tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng, chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh, an toàn đối với việc luân chuyển tiền mặt cũng như xác định hạn mức tồn quỹ tiền mặt cuối ngày cho mỗi điểm giao dịch phù hợp với khả năng quản lý của mình và tính thanh khoản cho khách hàng sử dụng dịch vụ.
3. Có quy định nội bộ, quy trình, nghiệp vụ đối với từng loại dịch vụ; cơ chế đảm bảo khả năng thanh toán tại hệ thống mình, đồng thời phải duy trì số dư tài khoản thanh toán của đơn vị mình tại ngân hàng lớn hơn số tiền phải trả cho khách hàng tại thời điểm chi trả để thực hiện các giao dịch thanh toán đảm bảo an toàn và thông suốt. Căn cứ vào cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, bộ máy vận hành để xác định cụ thể hạn mức chuyển tiền, nhận tiền tại các điểm cung cấp dịch vụ của mình và chịu trách nhiệm toàn bộ về quy định hạn mức tiền mặt để đảm bảo an toàn đúng pháp luật trong quá trình thực hiện.
4. Tuân thủ các quy định về phòng, chống rửa tiền: thực hiện những biện pháp nhận biết khách hàng, thu thập, xác minh, cập nhật, lưu trữ thông tin khách hàng, kiểm soát, phát hiện, xử lý và kịp thời báo cáo giao dịch có giá trị lớn, giao dịch đáng ngờ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phòng chống, rửa tiền và tài trợ khủng bố và các quy định pháp luật khác có liên quan; không được sử dụng các dịch vụ thanh toán cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, lừa đảo, gian lận hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác; từ chối hoặc chấm dứt cung cấp dịch vụ thanh toán cho khách hàng sử dụng dịch vụ khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có bằng chứng về việc giao dịch thanh toán nhằm rửa tiền, tài trợ khủng bố theo quy định của pháp luật về phòng chống rửa tiền; lừa đảo, gian lận hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác.
5. Phải xây dựng các cơ chế quản lý rủi ro, trích lập dự phòng, có biện pháp đánh giá, kiểm soát, phòng ngừa rủi ro và tuân thủ theo các quy định pháp luật về hoạt động giao dịch điện tử. Có quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp. Xây dựng cơ chế đền bù, bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp phát sinh rủi ro, sự cố trong quá trình cung ứng dịch vụ gây thiệt hại đến quyền lợi và tài sản của khách hàng.
6. Chịu sự giám sát quản lý của Ngân hàng Nhà nước trong quá trình cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng. Khi Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện không đúng quy định của pháp luật về cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của

khách hàng hoặc có những diễn biến bất thường, nguy cơ xảy ra rủi ro an toàn, an ninh tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tạm dừng (kèm theo thực hiện các biện pháp khắc phục) hoặc chấm dứt hoạt động này.

## **Điều 20. Quy trình, thủ tục chấp thuận bằng văn bản hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích**

### 1. Quy trình, thủ tục:

a) Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tới Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đề nghị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp.

b) Căn cứ vào hồ sơ đề nghị, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định hồ sơ trên cơ sở các điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đề nghị xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ hoặc không đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đề nghị không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Doanh nghiệp này yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian Doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

Nếu quá 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nhưng Doanh nghiệp này không gửi bổ sung hồ sơ hoặc sau 02 lần gửi mà hồ sơ vẫn không đáp ứng điều kiện, thành phần hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản từ chối chấp thuận và trả lại Hồ sơ cho Doanh nghiệp.

Trường hợp Doanh nghiệp này tiếp tục có nhu cầu cung ứng dịch vụ, sau 06 (sáu) tháng kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản từ chối chấp thuận, Doanh nghiệp được gửi lại Hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định, chấp thuận bằng văn bản theo quy định. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời Doanh nghiệp, trong đó nêu rõ lý do.

### 2. Hồ sơ đề nghị cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng gồm:

a) Đơn đề nghị cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng theo mẫu đính kèm tại Nghị định này;

b) Biên bản hoặc Nghị quyết họp Hội đồng thành viên, Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông phù hợp với quy định tại Điều lệ hoạt động của Doanh nghiệp) thông qua Bản thuyết minh cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng;

c) Bản thuyết minh cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng trên cơ sở các điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này;

d) Hồ sơ về nhân sự: Sơ yếu lý lịch, bản sao được chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của những người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) và các cán bộ chủ chốt thực hiện cung ứng dịch vụ này;

đ) Giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Doanh nghiệp (bản sao được chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu).

## **Mục 3. HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ THANH TOÁN**

### **Điều 21. Bên giao đại lý và bên đại lý thanh toán**

1. Bên giao đại lý thanh toán, bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Bên đại lý thanh toán, bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Việc thực hiện hoạt động giao đại lý, làm đại lý thanh toán của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân phải phù hợp với nội dung ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp và văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép (nếu có).

Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể việc bổ sung nội dung hoạt động giao đại lý thanh toán vào Giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân.

4. Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được làm đại lý thanh toán khi phù hợp với các tiêu chí lựa chọn của bên giao đại lý.

### **Điều 22. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đại lý thanh toán**

1. Thỏa thuận về hoạt động đại lý thanh toán phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản giữa bên giao đại lý và bên đại lý phù hợp với quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Bên giao đại lý chỉ được giao cho bên đại lý thực hiện các nghiệp vụ quy định tại Điều 23 Nghị định này và phù hợp với các hoạt động được ghi trong Giấy phép hoạt động của mình.

3. Bên đại lý thanh toán không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được đồng thời làm đại lý thanh toán cho bên giao đại lý khác nếu không được chấp thuận bằng văn bản của bên giao đại lý mà mình đang làm đại lý thanh toán. Bên đại lý thanh toán không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được phép giao đại lý lại cho bên thứ ba.

4. Bên giao đại lý phải mở và duy trì tài khoản thanh toán cho bên đại lý để thực hiện riêng các nghiệp vụ được giao đại lý với số dư tối thiểu do bên giao đại lý và bên đại lý thỏa thuận. Bên giao đại lý có thể thỏa thuận với bên đại lý về việc mở tài khoản ký quỹ hoặc thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ liên quan. Bên đại lý chỉ được thực hiện giao dịch cho các khách hàng trong phạm vi hạn mức thanh toán tối đa bằng với số dư trên tài khoản thanh toán của bên đại lý quy định tại khoản này.

5. Bên giao đại lý thu phí của khách hàng thông qua bên đại lý theo biểu phí dịch vụ do bên giao đại lý quy định và giống như biểu phí mà ngân hàng cung ứng dịch vụ cho khách hàng tại ngân hàng. Bên giao đại lý và bên đại lý không được thu thêm phí ngoài biểu phí do bên giao đại lý quy định và công bố. Biểu phí dịch vụ của bên giao đại lý phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại dịch vụ, phù hợp với quy định của pháp luật và được niêm yết công khai tại các địa điểm giao dịch với khách hàng của bên đại lý.

### **Điều 23. Nghiệp vụ giao đại lý thanh toán**

Bên giao đại lý thanh toán được giao cho bên đại lý thanh toán thực hiện một hoặc một số nghiệp vụ trong quy trình mở tài khoản thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán của bên giao đại lý thanh toán cho khách hàng, gồm:

1. Nhận hồ sơ mở tài khoản thanh toán, kiểm tra, xác minh thông tin nhận biết khách hàng để gửi cho bên giao đại lý thanh toán và hướng dẫn khách hàng sử dụng tài khoản; nhận hồ sơ phát hành thẻ ngân hàng, kiểm tra, xác minh thông tin nhận biết khách hàng để gửi cho bên giao đại lý thanh toán; nhận thẻ của khách hàng từ bên giao đại lý để bàn giao cho khách hàng và hướng dẫn khách hàng sử dụng thẻ ngân hàng.

2. Tiếp nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ của khách hàng, lập, giao nhận, kiểm soát, xử lý chứng từ giao dịch với khách hàng, chuyển thông tin giao dịch của khách hàng cho bên giao đại lý thanh toán, nhận tiền mặt từ khách hàng hoặc trả tiền mặt cho khách hàng nhằm thực hiện các mục đích:

a) Nộp/rút tiền mặt vào/từ tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại bên giao đại lý thanh toán;

b) Nộp tiền mặt vào thẻ trả trước của khách hàng do bên giao đại lý thanh toán phát hành;

c) Nộp tiền mặt để thanh toán dư nợ thẻ tín dụng của khách hàng do bên giao đại lý thanh toán phát hành.

3. Nhận yêu cầu thanh toán từ bên giao đại lý thanh toán, lập, giao nhận, kiểm soát, xử lý chứng từ giao dịch với bên thụ hưởng, chuyển thông tin giao dịch của bên thụ hưởng cho bên giao đại lý thanh toán, trả tiền cho bên thụ hưởng nhằm cung ứng các dịch vụ thanh toán lệnh chi, ủy nhiệm chi, chuyển tiền, chi hộ, các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng của bên giao đại lý thanh toán.

4. Tiếp nhận yêu cầu từ bên trả/chuyển tiền, lập, giao nhận, kiểm soát, xử lý chứng từ giao dịch với bên trả/chuyển tiền, chuyển thông tin giao dịch của bên trả/chuyển tiền cho bên giao đại lý thanh toán, nhận tiền từ bên trả/chuyển tiền nhằm cung ứng các dịch vụ thanh toán nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thu hộ, các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng của bên giao đại lý thanh toán.

5. Trường hợp bên đại lý không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bên giao đại lý có biện pháp quản lý số dư, hạn mức giao dịch:

a) Hạn mức rút tiền mặt tối đa đối với khách hàng cá nhân là 20 triệu đồng/khách hàng/ngày; hạn mức trả tiền hoặc chuyển tiền tối đa đối với khách hàng cá nhân là 50 triệu đồng/khách hàng/ngày;

b) Bên giao đại lý căn cứ vào cơ sở vật chất, hạ tầng của bên đại lý để xác định hạn mức hoặc số dư trên một tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh, thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân mở tại bên giao đại lý theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Đối với thẻ trả trước vô danh, hạn mức thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động thẻ ngân hàng;

d) Hạn mức giao dịch của bên đại lý tối đa bằng với số dư trên tài khoản thanh toán của bên đại lý mở tại bên giao đại lý.

#### **Điều 24. Các nội dung quy định trong hợp đồng hoạt động đại lý thanh toán**

1. Hợp đồng hoạt động đại lý thanh toán phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ của bên giao đại lý, người đại diện hợp pháp của bên giao đại lý;

b) Tên, địa chỉ của bên đại lý, người đại diện hợp pháp của bên đại lý;

c) Phạm vi, nội dung đại lý;

d) Thời hạn đại lý;

đ) Phí đại lý;

e) Quyền, nghĩa vụ của bên giao đại lý, bên đại lý;

g) Chấm dứt hợp đồng trước hạn;

h) Xử lý tranh chấp.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, các bên được thỏa thuận các nội dung khác tại hợp đồng hoạt động đại lý thanh toán phù hợp với quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 25: Trách nhiệm của bên giao đại lý**

1. Bên giao đại lý xây dựng các tiêu chí chọn đại lý thanh toán đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và chịu trách nhiệm đối với hoạt động cung ứng hoạt động của các đại lý thanh toán do mình lựa chọn, trong đó tối thiểu bao gồm các tiêu chí sau:

a) Là doanh nghiệp thành lập hợp pháp có thời gian hoạt động trước khi được lựa chọn làm bên đại lý tối thiểu là 12 tháng;

b) Không có dư nợ bị tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại vào nhóm nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước khi được lựa chọn làm bên đại lý;

c) Có đội ngũ cán bộ được đào tạo, có khả năng xử lý giao dịch bằng tiền mặt và/hoặc cung cấp các dịch vụ thanh toán dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, viễn thông;

d) Có địa điểm thuận lợi và cơ sở hạ tầng để được trang bị máy móc, thiết bị công nghệ nhằm xử lý giao dịch; trong trường hợp nội dung nghiệp vụ giao đại lý có nghiệp vụ chi trả tiền mặt, bên đại lý phải có khả năng đảm bảo lượng tiền mặt để phục vụ khách hàng theo các tiêu chí nội bộ của bên

giao đại lý; trang bị các điều kiện đảm bảo an toàn trong giao nhận, bảo quản, vận chuyển tiền mặt theo yêu cầu của bên giao đại lý;

đ) Có địa điểm kinh doanh thường xuyên gắn liền với một địa chỉ thường trú nhất định với vị trí địa lý thuận tiện để khách hàng có thể tiếp cận dịch vụ;

e) Có biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn, kiểm soát nội bộ và khả năng cung cấp thông tin, báo cáo để giám sát.

2. Bên giao đại lý có trách nhiệm công bố công khai các danh sách bên đại lý thanh toán đã ký kết hợp đồng trên trang thông tin điện tử và ứng dụng của ngân hàng.

3. Bên giao đại lý phải hướng dẫn các đại lý quy trình, thủ tục nhận biết khách hàng, xác minh và cập nhật thông tin khách hàng và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác đối với việc nhận biết, xác minh thông tin khách hàng của các đại lý.

4. Bên giao đại lý thỏa thuận với bên đại lý về việc cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin để đảm bảo xử lý giao dịch được thông suốt và thực hiện giám sát hoạt động đại lý của bên đại lý, chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin, bảo vệ quyền lợi khách hàng, bảo vệ các thông tin, dữ liệu cá nhân của khách hàng và thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố. Trong trường hợp bên đại lý thanh toán vi phạm hợp đồng đại lý thanh toán, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng thì bên giao đại lý vẫn phải chịu trách nhiệm với khách hàng về các nghiệp vụ do bên đại lý đã thực hiện, bên đại lý thanh toán có trách nhiệm bồi hoàn cho bên giao đại lý các khoản tiền mà bên giao đại lý đã bồi thường cho khách hàng.

#### **Chương IV**

### **DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN**

#### **Điều 26. Các dịch vụ trung gian thanh toán**

1. Dịch vụ trung gian thanh toán bao gồm:

a) Dịch vụ cung ứng hạ tầng thanh toán điện tử, bao gồm: dịch vụ chuyển mạch tài chính; dịch vụ bù trừ điện tử; dịch vụ cổng thanh toán điện tử;

b) Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán, bao gồm: dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; dịch vụ ví điện tử; dịch vụ tiền di động.

2. Điều kiện cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Tổ chức không phải là ngân hàng được cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khi đáp ứng đầy đủ và phải duy trì các điều kiện này trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:

a) Có giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và không đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản theo quyết định đã được ban hành;

b) Có vốn điều lệ đã góp hoặc được cấp tối thiểu là 50 tỷ đồng và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn đã góp hoặc vốn được cấp;

c) Có Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ của tổ chức phê duyệt, trong đó tối thiểu phải có các nội dung: Quy trình nghiệp vụ kỹ thuật của dịch vụ đề nghị cấp phép, gồm: Tên, phạm vi cung ứng, đối tượng khách hàng, điều kiện sử dụng, sơ đồ và diễn giải các bước thực hiện nghiệp vụ, quy trình dòng tiền từ lúc khởi tạo giao dịch đến lúc quyết toán nghĩa vụ giữa các bên liên quan đối với dịch vụ ví điện tử, dịch vụ tiền di động, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Cơ chế đảm bảo khả năng thanh toán đối với dịch vụ ví điện tử, dịch vụ tiền di động, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, gồm: Cơ chế mở và duy trì số dư tài khoản đảm bảo thanh toán, mục đích sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán; Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật; Các nguyên tắc chung và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền; Quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp;

d) Điều kiện về nhân sự: Người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức phải có bằng đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại một trong các lĩnh vực quản trị kinh doanh, kinh tế, tài chính, ngân hàng, luật; Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các cán bộ chủ chốt thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (gồm Trưởng phòng (ban) hoặc tương

đương và các cán bộ kỹ thuật) có bằng cao đẳng trở lên về một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin hoặc lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm;

đ) Điều kiện về kỹ thuật: Có cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin, giải pháp công nghệ phù hợp với yêu cầu của hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; hệ thống kỹ thuật dự phòng độc lập với hệ thống chính đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn và liên tục khi hệ thống chính có sự cố; có biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

e) Đối với dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán cho các khách hàng có tài khoản tại nhiều ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ phải kết nối với một tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và dịch vụ bù trừ điện tử được Ngân hàng Nhà nước cấp phép để thực hiện chuyển mạch và xử lý bù trừ các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức.

### **Điều 27. Cấp phép cung ứng các dịch vụ trung gian thanh toán**

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện cấp Giấy phép cho các tổ chức không phải là ngân hàng cung ứng các dịch vụ trung gian thanh toán sau: dịch vụ chuyển mạch tài chính; dịch vụ bù trừ điện tử; dịch vụ ví điện tử và dịch vụ tiền di động.

2. Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử, ngoài các điều kiện phải đáp ứng theo quy định tại khoản 2, Điều 26 Nghị định này, tổ chức cung ứng dịch vụ phải:

a) Được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan;

b) Có vốn điều lệ đã góp hoặc được cấp tối thiểu là 100 tỷ đồng và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn đã góp hoặc vốn được cấp.

### **Điều 28. Dịch vụ trung gian thanh toán không thực hiện cấp Giấy phép**

1. Tổ chức không phải là ngân hàng muốn cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử; dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ và dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử phải hợp tác với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để cung ứng các dịch vụ trung gian thanh toán này.

2. Trước 45 ngày làm việc kể từ khi triển khai chính thức các dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ phải gửi thông báo về cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước.

3. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện quy định nội bộ về đánh giá, lựa chọn tổ chức không phải là ngân hàng để hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trên cơ sở đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2, Điều 26 Nghị định này; xây dựng và thực hiện quy định nội bộ và tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin, bảo vệ các thông tin, dữ liệu cá nhân của khách hàng và thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; kiểm tra, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác đảm bảo tuân thủ Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Trong trường hợp các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán vi phạm hợp đồng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng thì ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xử lý thu tiền của tổ chức trung gian thanh toán hoặc phong tỏa tài khoản đảm bảo thanh toán (nếu có) để bồi hoàn cho khách hàng.

4. Thỏa thuận về cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản phù hợp với quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

a) Các nội dung quy định trong hợp đồng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải có tối thiểu các nội dung:

Tên, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Tên, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

Phạm vi, nội dung dịch vụ trung gian thanh toán;

Thời hạn cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

Quy định về phí cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

Quyền, nghĩa vụ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

Chấm dứt hợp đồng trước hạn;

Xử lý tranh chấp.

b) Ngoài các nội dung quy định trên, các bên được thỏa thuận các nội dung khác tại hợp đồng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phù hợp với quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 29. Điều kiện và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán**

1. Hình thức đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài: đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép cung ứng dịch vụ.
2. Tỷ lệ tối đa phần vốn góp của các nhà đầu tư nước ngoài bao gồm cả sở hữu trực tiếp và gián tiếp là 49% vốn điều lệ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép cung ứng dịch vụ.
3. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại tổ chức cung ứng này không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề hoạt động của tổ chức này có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác.

### **Điều 30. Quy trình, thủ tục, hồ sơ cấp, thu hồi và cấp lại Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán**

1. Nguyên tắc lập và gửi hồ sơ:

- a) Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự) và dịch ra tiếng Việt;
- b) Các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định của pháp luật;
- c) Các bản sao hồ sơ, tài liệu phải là bản sao từ sổ gốc hoặc là bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định của pháp luật;
- d) Sơ yếu lý lịch cá nhân tự lập phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

2. Quy trình, thủ tục cấp Giấy phép

- a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép (bao gồm 07 bộ bằng tiếng Việt) qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tới Ngân hàng Nhà nước hoặc dịch vụ công trực tuyến theo quy định tại khoản 3 Điều này. Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp;
  - b) Căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định hồ sơ trên cơ sở các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 và Điều 29 Nghị định này;
  - c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức đề nghị cấp Giấy phép xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ hoặc không đầy đủ thành phần và hợp lệ theo quy định.
- Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không đầy đủ thành phần và hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian tổ chức đề nghị cấp Giấy phép bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.
- Nếu quá 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nhưng tổ chức đề nghị cấp Giấy phép không gửi lại hồ sơ hoặc sau 02 lần gửi mà hồ sơ vẫn không đáp ứng điều kiện, thành phần hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước có văn bản từ chối cấp phép và trả lại Hồ sơ cho tổ chức.

Trường hợp tổ chức tiếp tục có nhu cầu đề nghị cấp Giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, sau 6 (sáu) tháng kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản từ chối cấp phép, tổ chức được gửi lại Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đến Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thẩm định, cấp Giấy phép theo quy định. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời tổ chức, trong đó nêu rõ lý do không cấp Giấy phép;

d) Tổ chức được cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải nộp phí thẩm định Hồ sơ, lệ phí cấp Giấy phép tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép.

Mức phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về phí và lệ phí cấp phép;

đ) Ngân hàng Nhà nước sẽ công bố công khai về việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép và Quyết định thu hồi, đình chỉ hoạt động của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trên trang tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải công bố công khai Giấy phép hoặc Quyết định thu hồi, đình chỉ được Ngân hàng Nhà nước cấp trên website/ứng dụng chính thức của tổ chức đó để khách hàng biết.

### 3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu đính kèm tại Nghị định này;

b) Biên bản hoặc Nghị quyết họp Hội đồng thành viên, Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông phù hợp với quy định tại Điều lệ hoạt động của tổ chức) hoặc Văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về việc thông qua Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

c) Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

d) Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật;

đ) Bản sao được chứng thực Biên bản nghiệm thu thử nghiệm kỹ thuật (đính kèm kịch bản nghiệm thu thử nghiệm kỹ thuật chi tiết) các dịch vụ trung gian thanh toán xin cấp phép với một ngân hàng;

e) Hồ sơ về nhân sự: Sơ yếu lý lịch, bản sao được chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của những người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) và các cán bộ chủ chốt thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương của những người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật (trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 06 tháng);

g) Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và giấy phép kinh doanh (nếu có) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức (bản sao được chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu);

h) Tài liệu chứng minh được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan khi xin cấp phép dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử;

i) Tài liệu chứng minh đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

### 4. Thời hạn Giấy phép

Thời hạn của Giấy phép là 10 năm tính từ ngày tổ chức được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép.

### 5. Thu hồi Giấy phép

a) Tổ chức được cấp phép sẽ bị thu hồi Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán quy định khoản 9, khoản 13, khoản 15 Điều 8 và trong trường hợp tái phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 14 Điều 8 Nghị định này;



(ii) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

(iii) Trong thời hạn 6 (sáu) tháng liên tục, tổ chức đó không thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp phép cho khách hàng mà không có lý do chính đáng;

(iv) Trong thời hạn 3 (ba) tháng kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo cho tổ chức có vi phạm một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 và Điều 29 Nghị định này và phải thực hiện các biện pháp khắc phục nhưng tổ chức không khắc phục được;

(v) Tổ chức bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật liên quan;

(vi) Có đơn đề nghị ngừng kinh doanh toàn bộ dịch vụ trung gian thanh toán được cấp phép;

(vii) Khi có bản án, quyết định, văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thi hành án hình sự về việc vi phạm hoạt động trung gian thanh toán.

b) Quy trình, thủ tục thu hồi Giấy phép:

(i) Khi tổ chức được cấp phép vi phạm một trong các trường hợp nêu tại tiết (i) đến tiết (iv) điểm a, khoản 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước ra thông báo về hành vi vi phạm của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và đề nghị tổ chức giải trình. Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có thông báo (ngoại trừ thời hạn quy định tại tiết iv điểm a, khoản 5 Điều này), tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không có văn bản giải trình hoặc nội dung giải trình không phù hợp thì Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và lý do thu hồi Giấy phép;

Ngay khi nhận được thông báo bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc thu hồi Giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức bị thu hồi Giấy phép phải lập tức ngừng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

(ii) Khi tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có đơn đề nghị ngừng kinh doanh tại tiết (vi) điểm a, khoản 5 Điều này, sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị ngừng kinh doanh, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép;

(iii) Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định, văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thi hành án hình sự hoặc bị giải thể, phá sản tại tiết (v) và tiết (vii) điểm a, khoản 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức bị thu hồi Giấy phép phải gửi thông báo bằng văn bản tới các tổ chức và cá nhân liên quan để thanh lý hợp đồng và hoàn tất các nghĩa vụ trách nhiệm giữa các bên.

6. Cấp lại Giấy phép

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị xin cấp lại Giấy phép của tổ chức, Ngân hàng Nhà nước sẽ xem xét và cấp lại Giấy phép hoặc có văn bản thông báo từ chối trong đó nêu rõ lý do đối với các trường hợp sau đây:

a) Hết hạn Giấy phép

Trước khi Giấy phép hết hạn ít nhất 60 ngày, tổ chức được cấp Giấy phép phải gửi Đơn đề nghị xin cấp lại Giấy phép và bản sao Giấy phép đang có hiệu lực tới Ngân hàng Nhà nước;

b) Bị thu hồi Giấy phép

Tổ chức bị thu hồi Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này (trừ quy định tại tiết (v) và (vii) điểm a, khoản 5 Điều này), sau thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày bị thu hồi Giấy phép có quyền đề nghị cấp lại Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, nếu đã khắc phục được các trường hợp dẫn đến bị thu hồi Giấy phép của tổ chức và có đủ điều kiện để được cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định tại Nghị định này;

c) Trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị hủy dưới hình thức khác, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải có văn bản nêu rõ lý do và gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc theo quy định của pháp luật;

d) Thay đổi phạm vi, đối tượng, chức năng, bản chất dịch vụ được cấp phép;

đ) Hồ sơ, quy trình, thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, đồng thời Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị.

Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và quyết định cấp lại Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp lại Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời tổ chức trong đó nêu rõ lý do từ chối cấp lại nội dung Giấy phép.

Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Công an (Cục An ninh kinh tế) và Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) về việc tuân thủ quy định pháp luật trong thời gian hoạt động của tổ chức đề nghị cấp lại Giấy phép đối với trường hợp tại điểm a, b khoản này.

## 7. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép

a) Khi có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung quy định trong Giấy phép, tổ chức phải có Đơn đề nghị gửi Ngân hàng Nhà nước trong đó nêu chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và lý do thay đổi nội dung Giấy phép cùng bản sao Giấy phép đang có hiệu lực; trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép khi có ít nhất một trong các thay đổi sau: Thay đổi tên tổ chức; Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính; Ngừng cung cấp một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán đã được cấp phép;

b) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép: Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải gửi 03 bộ hồ sơ tới Ngân hàng Nhà nước và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị.

Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do thay đổi tên tổ chức, địa điểm đặt trụ sở chính được cấp phép bao gồm các tài liệu sau: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo mẫu đính kèm tại Nghị định này; Bản sao hợp lệ (bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã thay đổi tên doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài; Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán kể từ ngày được cấp Giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép để cung ứng các dịch vụ do ngừng cung cấp một hoặc một số dịch vụ trong Giấy phép đã cấp, bao gồm các tài liệu sau: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo mẫu đính kèm tại Nghị định này; Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị; Phương án kinh doanh và hồ sơ kỹ thuật đối với nội dung thay đổi được quy định trong Giấy phép đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật;

c) Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định và quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời tổ chức trong đó nêu rõ lý do từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép;

d) Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhưng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin liên quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có ít nhất một trong những thay đổi sau: Thay đổi người đại diện theo pháp luật; Thay đổi vốn điều lệ nhưng vẫn bảo đảm tuân thủ yêu cầu về vốn điều lệ quy định tại Nghị định này; Thay đổi tỷ lệ góp vốn giữa các thành viên góp vốn nhưng vẫn bảo đảm tuân thủ yêu cầu về đầu tư nước ngoài trong hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán quy định tại Điều 29 Nghị định này.

8. Khi có nhu cầu đề nghị cấp Giấy phép để cung ứng dịch vụ chưa được quy định trong Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã được Ngân hàng Nhà nước cấp, tổ chức phải lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Quy trình, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép được tiến hành theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, đồng thời Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị.

## 9. Đình chỉ hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có thời hạn

a) Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép bị đình chỉ cung ứng dịch vụ trong thời hạn từ 03 đến 06 tháng theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định khoản 8, khoản 14 Điều 8 Nghị định này; hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện có hành vi vi phạm;

b) Quy trình, thủ tục đình chỉ hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:

Ngân hàng Nhà nước ra thông báo về hành vi vi phạm của tổ chức quy định tại điểm a, khoản 9 Điều này và đề nghị tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán giải trình. Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không có văn bản giải trình hoặc nội dung giải trình không phù hợp thì Ngân hàng Nhà nước ra Quyết định đình chỉ hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong thời hạn từ 03 đến 06 tháng;

Ngay khi nhận được thông báo bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc đình chỉ hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức bị đình chỉ phải lập tức ngừng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo Quyết định của Ngân hàng Nhà nước;

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức bị đình chỉ phải gửi thông báo bằng văn bản tới các tổ chức và cá nhân có liên quan để xử lý và hoàn tất các nghĩa vụ, trách nhiệm giữa các bên theo quy định pháp luật có liên quan.

## Chương V

### TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### Điều 31. Phí dịch vụ

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán ấn định và phải niêm yết công khai các mức phí cung ứng dịch vụ.
2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phí (giá) dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán và quy định cơ chế thu, trả phí giữa tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, đơn vị chấp nhận thanh toán để thực hiện mục tiêu phát triển thanh toán không dùng tiền mặt của Nhà nước.

#### Điều 32. Bồi thường thiệt hại

Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và khách hàng sử dụng dịch vụ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu gây thiệt hại do vi phạm thoả thuận giữa các bên liên quan và theo quy định của pháp luật.

#### Điều 33. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp giữa khách hàng và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được giải quyết bằng thoả thuận. Trường hợp tranh chấp không giải quyết được bằng thoả thuận, việc giải quyết tranh chấp thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### Điều 34. Đảm bảo an toàn, bảo mật trong thanh toán

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn trong thanh toán theo quy định của pháp luật và được quy định các biện pháp đảm bảo an toàn trong hoạt động thanh toán phù hợp với các quy định pháp luật liên quan. Khách hàng sử dụng dịch vụ có nghĩa vụ tuân thủ các biện pháp đảm bảo an toàn trong thanh toán theo quy định và hướng dẫn của các tổ chức cung ứng dịch vụ.
2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải quản lý, kiểm tra, giám sát các đơn vị chấp nhận thanh toán nhằm phát hiện và xử lý các đơn vị chấp nhận thanh toán vi phạm quy định pháp luật về hoạt động thanh toán.
3. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải quản lý rủi ro, phòng, chống việc sử dụng, lợi dụng tài khoản thanh toán, phương tiện thanh toán, dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, kinh doanh trái pháp luật hoặc lừa đảo hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác.

#### Điều 35. Quyền về thông tin, báo cáo

1. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp thông tin có liên quan tới thanh toán theo định kỳ và đột xuất.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có quyền yêu cầu khách hàng sử dụng dịch vụ cung cấp thông tin có liên quan khi sử dụng dịch vụ của mình.

#### **Điều 36. Nghĩa vụ về thông tin, báo cáo**

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có nghĩa vụ báo cáo và cung cấp thông tin cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có nghĩa vụ cung cấp thông tin về giao dịch và số dư trên tài khoản thanh toán cho chủ tài khoản theo thỏa thuận.

#### **Điều 37. Bảo mật thông tin**

1. Quyền từ chối cung cấp thông tin

Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin về tài khoản, giao dịch và số dư trên tài khoản thanh toán của khách hàng, giao dịch và số dư trên ví điện tử, tiền di động trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của chủ tài khoản, chủ ví điện tử.

2. Nghĩa vụ bảo mật thông tin

Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin liên quan đến tài khoản, giao dịch và số dư trên tài khoản thanh toán, ví điện tử, tiền di động của khách hàng sử dụng dịch vụ của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

### **Chương VI**

## **HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT**

#### **Điều 38. Giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng trong nền kinh tế**

1. Ngân hàng Nhà nước xây dựng chiến lược, chính sách và các quy định về giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng trong nền kinh tế để đảm bảo sự hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả của các hệ thống thanh toán quan trọng trong nền kinh tế.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định tiêu chí và xác định các hệ thống thanh toán quan trọng chịu sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước giám sát các hệ thống thanh toán bằng các biện pháp giám sát từ xa, kiểm tra tại chỗ và các biện pháp khác khi cần thiết.

3. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức vận hành, ngân hàng quyết toán, các thành viên tham gia hệ thống thanh toán cung cấp thông tin liên quan đến hệ thống thanh toán.

4. Tổ chức vận hành, ngân hàng quyết toán, thành viên tham gia hệ thống thanh toán có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hệ thống thanh toán theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

5. Các tổ chức vận hành, ngân hàng quyết toán hệ thống thanh toán có trách nhiệm chấp hành các quy định và thực hiện các khuyến nghị về giám sát của Ngân hàng Nhà nước; ban hành các quy định nội bộ về kiểm soát rủi ro và đảm bảo sự hoạt động liên tục của hệ thống.

#### **Điều 39. Giám sát dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng**

1. Ngân hàng Nhà nước xác định phạm vi, xây dựng quy định và thực hiện giám sát các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng.

2. Ngân hàng Nhà nước giám sát các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng bằng các biện pháp giám sát từ xa, kiểm tra tại chỗ và các biện pháp khác khi cần thiết.

3. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng cung cấp thông tin liên quan đến dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và có trách nhiệm chấp hành các quy định, thực hiện các khuyến nghị về giám sát của Ngân hàng Nhà nước; ban hành các quy định nội bộ về kiểm soát rủi ro.

**Điều 40. Giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích**

1. Ngân hàng Nhà nước xây dựng quy định và thực hiện giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng do Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho phép cung ứng.

2. Ngân hàng Nhà nước giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng bằng các biện pháp giám sát từ xa, kiểm tra tại chỗ và các biện pháp khác khi cần thiết.

3. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng.

4. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản của khách hàng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và có trách nhiệm chấp hành các quy định, thực hiện các khuyến nghị về giám sát của Ngân hàng Nhà nước; ban hành các quy định nội bộ về kiểm soát rủi ro.

**Điều 41. Giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán**

1. Ngân hàng Nhà nước xây dựng quy định và thực hiện giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép của các tổ chức không phải là ngân hàng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

2. Ngân hàng Nhà nước giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán bằng các biện pháp giám sát từ xa, kiểm tra tại chỗ và các biện pháp khác khi cần thiết.

3. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và chấp hành các quy định, thực hiện các khuyến nghị về giám sát của Ngân hàng Nhà nước; ban hành các quy định nội bộ về kiểm soát rủi ro.

5. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải có công cụ để Ngân hàng Nhà nước giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ ví điện tử.

6. Ngân hàng hợp tác với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; thông tin dữ liệu liên quan đến việc mở và quản lý tài khoản đảm bảo thanh toán cho tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đối với dịch vụ ví điện tử theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

**Chương VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 42. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cao hơn tỷ lệ quy định tại Điều 29 Nghị định này được tiếp tục duy trì cho đến khi có sự thay đổi nhà đầu tư nước ngoài hoặc hết thời hạn Giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thì phải đáp ứng quy định tại Nghị định này.

2. Các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán sau khi hết thời hạn của Giấy phép cung ứng các dịch vụ trung gian thanh toán mà theo quy định tại Nghị định này không phải làm thủ tục cấp Giấy phép thì tổ chức không phải làm thủ tục gia hạn mà chỉ cần/phải rà soát ký kết lại hợp đồng hợp tác với ngân hàng nhằm tuân thủ đúng các quy định pháp lý hiện hành cũng như ràng buộc trách nhiệm giữa tổ chức và ngân hàng.

3. Sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, các ngân hàng thương mại đang cung ứng dịch vụ ví điện tử phải áp dụng quy định cung ứng và phát hành tiền điện tử tại Nghị định này cho phù hợp về tên gọi của dịch vụ.

#### **Điều 43. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày...
2. Nghị định này thay thế cho Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt và bãi bỏ Điều 3 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **Điều 44. Trách nhiệm thi hành**

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3). XH

**Nguyễn Xuân Phúc**

**FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN**



Phu lục